

KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VỀ CHẾ ĐỘ ĂN DẶM CHO TRẺ CỦA BÀ MẸ CÓ CON DƯỚI 24 THÁNG TUỔI TẠI THÀNH PHỐ TRÀ VINH NĂM 2019

Vũ Thị Đào

Trường Đại học Trà Vinh

* Email: vtdao@tvu.edu.vn

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Tình trạng suy dinh dưỡng là vấn đề sức khỏe quan trọng và phổ biến nhất của trẻ em ở các nước đang phát triển như nước ta hiện nay. Chế độ ăn dặm không hợp lý, không đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng là nguyên nhân chính dẫn đến suy dinh dưỡng trong hai năm đầu đời. Ước tính khoảng 6% hoặc 600.000 trường hợp tử vong trẻ em dưới năm tuổi có thể được ngăn ngừa bằng cách đảm bảo cho ăn dặm đúng khoa học. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng, thái độ đúng về chế độ ăn dặm. Xác định mối liên quan giữa các đặc điểm dân số – xã hội với kiến thức, thái độ của bà mẹ về chế độ ăn dặm. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, phân tích trên 180 bà mẹ tại các phường của Thành phố Trà Vinh. **Kết quả:** Trong 180 bà mẹ tại các phường ở thành phố Trà Vinh, độ tuổi trung bình: $28,5 \pm 4,5$. Tỷ lệ bà mẹ có kiến thức và thái độ đúng về ăn dặm là 72,2%; 77,8%. Nghiên cứu tìm thấy sự liên quan giữa nghề nghiệp, trình độ học vấn, kinh tế đến kiến thức của bà mẹ về cho con ăn dặm. Mặt khác, có mối liên quan giữa nghề nghiệp đến thái độ của bà mẹ về cho con ăn dặm. **Kết luận:** Với tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng chiếm tỷ lệ 72,2 % nên cần xây dựng một chương trình giáo dục sức khỏe cho các bà mẹ đang nuôi con, kể cả các bà mẹ tương lai và những thành viên khác là người thân trong gia đình về cho trẻ ăn dặm.

Từ khóa: ăn dặm, kiến thức, thái độ.

ABSTRACT

KNOWLEDGE AND ATTITUDES OF COMPLEMENTARY FEEDING AMONG MOTHERS HAVING CHILDREN UNDER 24 MONTHS OF AGE AT TRA VINH CITY IN 2019

Vu Thi Dao

Tra Vinh University

Background: Malnutrition is the most important and common health problem of children in developing countries like our country today. Complementary diets with insufficient quantity and quality are the main causes of malnutrition in the first two years of life. It is estimated that about 6% or 600.000 under-five child deaths can be prevented by complementary feeding scientifically correct weaning. **Objectives:** To determine the percentage of mothers who have the right knowledge and attitudes about the weaning diet. Determining the relationship between socio-demographic characteristics and mothers' knowledge and attitude about weaning diets. **Materials and methods:** This's a descriptive cross-sectional study on 180 mothers at Tra Vinh city. **Results:** Among 180 mothers in wards in Tra Vinh city, average age: 28.5 ± 4.5 . The percentage of mothers with correct knowledge and attitude about weaning is 72.2%; 77.8%. The study found the relationship between occupation, education level, and economy to mothers' knowledge about weaning. On the other hand, there is a relationship between occupation and mothers' attitude about weaning. **Conclusion:** With the proportion of mothers having correct knowledge, accounting for 72.2%, to improve accurate information and education about complementary feeding to prevent malnutrition and improve the health status of children.

Keywords: complementary feeding, knowledge, attitude.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tình trạng suy dinh dưỡng là vấn đề sức khỏe quan trọng và phổ biến nhất của trẻ em ở các nước đang phát triển như nước ta hiện nay [8]. Chế độ ăn dặm không hợp lý, không đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng là nguyên nhân chính dẫn đến suy dinh dưỡng trong hai năm đầu đời, ước tính khoảng 6% hoặc 600.000 trường hợp tử vong trẻ em dưới năm tuổi có thể được ngăn ngừa bằng cách đảm bảo cho ăn dặm đúng khoa học. [1],[10]. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê của Viện dinh dưỡng – Unicef về tình hình cho trẻ ăn dặm năm 2010 chỉ có 51,7% trẻ em được cho ăn dặm đúng và đủ [8]. Qua một số nghiên cứu, tỷ lệ bà mẹ có kiến thức, thái độ đúng về cho con ăn dặm còn thấp [4]. Tại tỉnh Trà Vinh trong thời gian qua, tuy còn nhiều khó khăn, song công tác phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, chưa có số liệu nào phản ánh kiến thức và thái độ của bà mẹ về chế độ ăn dặm cũng như chưa có thông tin về đối tượng ưu tiên cần tập trung tuyên truyền giáo dục. Mục tiêu nghiên cứu:

- Xác định tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng, thái độ đúng về chế độ ăn dặm.
- Xác định mối liên quan giữa các đặc điểm dân số – xã hội với kiến thức, thái độ của bà mẹ về chế độ ăn dặm.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Những bà mẹ có con dưới 24 tháng tuổi hiện đang sinh sống tại Thành phố Trà Vinh.

Tiêu chuẩn chọn

Bà mẹ có con dưới 24 tháng tuổi hiện đang sống tại Thành phố Trà Vinh.

Bà mẹ đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ

Bà mẹ có con bị dị tật bẩm sinh: hở hàm ếch, tim bẩm sinh,....

Bà mẹ không nuôi con bằng sữa mẹ (bà mẹ không cho con bú mẹ trong 6 tháng đầu mà nuôi con bằng các loại sữa khác).

Bà mẹ không trực tiếp nuôi con.

Bà mẹ không thể trả lời phỏng vấn (bà mẹ bị mù, câm, điếc, tâm thần,...).

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang có phân tích

2.2.2. Cỡ mẫu: cỡ mẫu được ước lượng theo công thức:

$$n = \frac{Z_{(1-\alpha/2)}^2 p(1-p)}{d^2}$$

Chọn $p = 0,66$, tỷ lệ các bà mẹ có kiến thức đúng về ăn dặm [3]. $n = 180$

2.2.3. Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu ngẫu nhiên không xác suất.

2.2.4. Nội dung nghiên cứu: đặc điểm nghiên cứu: nhóm tuổi, trình độ, nghề nghiệp, số con, kinh tế; thông tin bà mẹ mong muốn nhận được kiến thức và thái độ của bà mẹ về ăn dặm cho trẻ.

2.2.5. Phương pháp thu thập số liệu: Phỏng vấn trực tiếp bà mẹ bằng bộ phiếu phỏng vấn soạn sẵn để thu thập các thông tin cá nhân và kiến thức, thái độ của bà mẹ

2.2.6. Phương pháp xử lý số liệu: Nhập và xử lý số liệu bằng phần mềm Stata 12.0 để xác định tần số, tỷ lệ, xác định mối liên quan dùng kiểm định chi bình phương và Fisher

ở mức có ý nghĩa $p < 0,05$. Mức độ liên quan được ước lượng với PR và khoảng tin cậy 95% của PR.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm nhóm nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm nhóm nghiên cứu

Đặc điểm của đối tượng	Tần số (n = 180)	Tỷ lệ (%)	
Trung bình: $28,5 \pm 4,5$ (Nhỏ nhất 18, lớn nhất 41)			
Nhóm tuổi	< 25	41	22,8
	25 – 30	71	39,4
	> 30	68	37,8
Trình độ	Không biết chữ	5	2,8
	Tiểu học – THCS	44	24,4
	THPT	76	42,2
	> THPT	55	30,6
Nghề nghiệp	Làm ruộng	36	20,0
	Công nhân	74	41,1
	Viên chức	55	30,6
	Khác	15	8,3
Số con	≤ 2 con	105	58,3
	> 2 con	75	41,7
Kinh tế	Nghèo	6	3,3
	Cận Nghèo	2	1,1
	Trung bình	112	62,2
	Khá	60	33,4

Nhận xét: tuổi trung bình trong nhóm nghiên cứu là $28,5 \pm 4,5$. Nghề nghiệp bà mẹ làm công nhân chiếm 41,1%. Tỷ lệ bà mẹ có trình độ trung học phổ thông chiếm 42,2%, gia đình có tình trạng kinh tế trung bình chiếm tỷ lệ cao 62,2%.

Đặc điểm về nguồn thông tin về cho con ăn dặm

Bảng 2. Thông tin bà mẹ mong muốn nhận

Nguồn thông tin	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tivi, radio, đài phát thanh	40	25,6
Sách báo, tạp chí, tờ rơi	43	27,6
Nhân viên y tế	59	37,8
Gia đình, bạn bè	14	9,0

Nhận xét: Trong số 180 bà mẹ được phỏng vấn có 156 người được nhận nguồn thông tin về cho con ăn dặm chiếm tỷ lệ 86,7%, tỷ lệ bà mẹ mong muốn nhận thông tin từ nhân viên y tế 37,8%.

Kiến thức của bà mẹ về cho con ăn dặm

Bảng 3. Kiến thức của bà mẹ về khái niệm ăn dặm, thời điểm và loại thức ăn

Nội dung	Kiến thức đúng (Tần số/ tỷ lệ)	Kiến thức chưa đúng (Tần số/ tỷ lệ)
Ăn dặm là cho ăn thêm thức ăn khác bổ sung cho sữa mẹ	173 (96,1)	7 (3,9)
Cho ăn dặm khi trẻ đủ 6 tháng tuổi	135 (75,0)	45 (25,0)
Thức ăn cho trẻ ăn dặm đầu tiên là bột	160 (88,9)	20 (11,1)

Nhận xét: Tỷ lệ bà mẹ cho con ăn dặm là thức ăn khác bổ sung cho sữa mẹ chiếm 96,1%, thời điểm ăn dặm là 75,0%, loại thức ăn cho trẻ ăn dặm đầu tiên là bột chiếm tỷ lệ 88,9%.

Bảng 4. Kiến thức của bà mẹ về thành phần bữa ăn và cách cho trẻ ăn

Nội dung	Kiến thức đúng (Tần số/ tỷ lệ)	Kiến thức chưa đúng (Tần số/ tỷ lệ)
Đủ 4 nhóm thức ăn	141 (78,3)	39 (21,7)
Có nhóm chất bột	160 (88,9)	20 (11,1)
Có nhóm chất đạm	167 (92,8)	13 (7,22)
Có nhóm chất béo	126 (70,0)	54 (30,0)
Cho ăn từ loãng đến đặc, từ ít đến nhiều	172 (95,6)	8 (4,4)
Thường xuyên thay đổi món ăn cho trẻ	112 (62,2)	68 (37,8)
Khuyến khích trẻ ăn, không nên ép	161 (89,4)	19 (10,6)
Phải cho trẻ ăn cả nước lẫn cái	165 (91,7)	15 (8,3)
Ngoài các bữa ăn chính, nên cho thêm các bữa ăn phụ	56 (31,1)	124 (68,9)
Trẻ có thể bị dị ứng với một loại thức ăn mới	141 (78,3)	39 (21,7)
Có thể tận dụng các thực phẩm sẵn có tại địa phương	172 (95,6)	8 (4,4)

Nhận xét: Kiến thức đúng về thành phần bữa ăn dặm đủ 4 nhóm chiếm 78,3%; thường xuyên thay đổi món ăn 62,2%; tận dụng các thực phẩm có sẵn tại địa phương 95,6%.

Bảng 5. Kiến thức của bà mẹ về hậu quả của cho ăn dặm không đúng cách

Nội dung	Kiến thức đúng (Tần số/ tỷ lệ)	Kiến thức chưa đúng (Tần số/ tỷ lệ)
Cho ăn dặm sớm (dưới 6 tháng) trẻ sẽ không tận dụng được nguồn sữa mẹ	144 (80,0)	36 (20,0)
Cho ăn dặm sớm (dưới 6 tháng) trẻ dễ bị rối loạn tiêu hóa	147 (81,7)	33 (18,3)
Cho ăn dặm muộn (trên 6 tháng) hoặc không đúng cách trẻ sẽ có nguy cơ bị suy dinh dưỡng	152 (84,4)	28 (15,6)

Nhận xét: Bà mẹ cho con ăn dặm sớm có kiến thức đúng là trẻ sẽ không tận dụng được nguồn sữa mẹ 80,0%; trẻ dễ bị rối loạn tiêu hóa 81,7%; có nguy cơ bị suy dinh dưỡng 84,4%. Như vậy Bà mẹ có kiến thức đúng về cho con ăn dặm chiếm tỷ lệ 72,2% và kiến thức chưa đúng chiếm tỷ lệ 27,8%.

Thái độ của bà mẹ về cho con ăn dặm:

Bảng 6. Thái độ của bà mẹ về khái niệm, thời điểm, nhóm thức ăn

Thái độ	Rất đồng ý n(%)	Đồng ý n(%)	Không ý kiến n(%)	Không đồng ý n(%)	Rất không đồng ý n(%)
Ăn dặm là vấn đề rất quan trọng	81 (45,0)	98 (54,4)	1 (0,6)	1 (0,0)	1 (0,0)
Cho ăn thức ăn dặm bằng sữa mẹ	41(22,8)	125 (69,4)	11 (6,1)	3 (1,7)	0 (0,0)
Bắt đầu cho ăn dặm khi trẻ đủ 6 tháng tuổi	59 (32,8)	105 (58,3)	12 (6,7)	4 (2,2)	0 (0,0)
Bữa ăn dặm phải đủ 4 nhóm thức ăn	35(19,4)	140 (77,8)	1(0,6)	4(2,2)	0(0,0)

Nhận xét: Số bà mẹ rất đồng ý và đồng ý nên bắt đầu cho ăn dặm khi đủ 6 tháng tuổi chiếm tỷ lệ 91,1 và thành phần bữa ăn dặm phải đủ 4 nhóm thức ăn chiếm tỷ lệ 97,2%.

Bảng 7. Thái độ của bà mẹ về cách cho, chọn trẻ ăn dặm

Thái độ	Rất đồng ý n(%)	Đồng ý n(%)	Không ý kiến n(%)	Không đồng ý n(%)	Rất không đồng ý n(%)
Không nên thường xuyên thay đổi món ăn	20 (11,1)	66 (36,7)	16 (8,9)	72 (40,0)	6 (3,3)
Nên ép trẻ ăn hết phần, nếu không chịu ăn	11 (6,1)	27 (15,0)	21 (11,7)	98 (54,4)	23 (12,8)
Phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm khi cho trẻ ăn dặm	71 (39,4)	103 (57,2)	5 (2,8)	1 (0,6)	0 (0,0)
Thức ăn cho trẻ ăn dặm phải phù hợp với từng nhóm tuổi	47 (26,1)	127 (70,5)	3 (1,7)	3 (1,7)	0 (0,0)
Trẻ không tận dụng được nguồn sữa mẹ nên cho ăn dặm sớm	44 (24,4)	105 (58,3)	13 (7,2)	17 (9,5)	1 (0,6)

Kết quả nghiên cứu cho thấy bà mẹ có thái độ đúng về cho con ăn dặm chiếm tỷ lệ 77,8%, và có thái độ chưa đúng chiếm tỷ lệ 22,2%.

3.2. Liên quan giữa kiến thức và thái độ với đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 8. Liên quan giữa kiến thức và đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Kiến thức		p	PR (KTC 95%)	
	Chưa đúng (n %)	Đúng (n %)			
Trình độ	Không biết chữ	4 (80,0)	1 (20,0)	< 0,001	1,31 (1,16 – 1,47)
	Tiểu học – THCS	19 (43,2)	25 (56,8)		
	THPT	22 (28,9)	54 (71,1)		
	>THPT	5 (9,1)	50 (90,9)		
Nghề nghiệp	Làm ruộng	12 (33,3)	24 (66,7)	0,027	1
	Công nhân	25 (33,8)	49 (66,2)		0,99 (0,74 – 1,32)
	Viên chức	7 (12,7)	48 (87,3)		1,30 (1,02 – 1,68)

Đặc điểm	Kiến thức		p	PR (KTC 95%)	
	Chưa đúng (n %)	Đúng (n %)			
Khác	6 (40,0)	9 (60,0)		0,90 (0,56 – 1,44)	
Kinh tế	Nghèo	5 (83,3)	1 (16,7)	0,014	1,21 (1,03 – 1,42)
	Cận nghèo	1 (50,0)	1 (50,0)		
	Trung bình	30 (26,8)	82 (73,2)		
	Khá	14 (23,3)	46 (76,7)		

Nhận xét: Có ý nghĩa thống kê trong mối liên quan giữa kiến thức và trình độ cũng như nghề nghiệp, kinh tế của bà mẹ $p < 0,05$.

Bảng 9. Mối liên quan giữa thái độ với đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Thái độ		p	PR (KTC 95%)	
	Chưa đúng (n %)	Đúng (n %)			
Nghề nghiệp	Làm ruộng	14 (39,0)	22 (61,0)	0,019	1,13 (1,03 – 1,23)
	Công nhân	17 (23,0)	57 (77,0)		
	Viên chức	6 (10,9)	49 (89,1)		
	Khác	3 (20,0)	12 (80,0)		

Nhận xét: Có ý nghĩa thống kê trong mối liên quan giữa thái độ với nghề nghiệp, của bà mẹ $p < 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Tuổi trung bình của bà mẹ $28,5 \pm 4,5$, tập trung chủ yếu ở độ tuổi từ 25 - 30 39,4%. Nghiên cứu của Lê Thị Năng tuổi trung bình là 29 ± 5 [4] điều này là phù hợp với kết quả điều tra dân số cho thấy tuổi sinh đẻ cao nhất từ nhóm tuổi 20 - 29. Đây là một yếu tố thuận lợi trong việc tuyên truyền các kiến thức về cho con ăn dặm.

Nguồn cung cấp thông tin về cho con ăn dặm

Kết quả nghiên cứu cho thấy bà mẹ nhận được nguồn thông tin về cho con ăn dặm chiếm tỷ lệ 86,7%, tương đương với nghiên cứu của Lê Thị Năng [4]. Cần có sự kết hợp giữa y tế với gia đình, đài phát thanh, truyền hình, báo chí,... có như vậy mới tạo nên một sức mạnh tổng hợp tác động lên những thói quen, phong tục tập quán còn lạc hậu để thay đổi nó đồng thời tiếp thu những cái mới để nâng cao kiến thức, thay đổi thái độ cho bà mẹ.

Kiến thức của bà mẹ về cho con ăn dặm

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 96,1% bà mẹ biết được khái niệm về ăn dặm. Về thời điểm cho ăn dặm có 75,0% bà mẹ có kiến thức đúng. Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của Trần Lệ Thu tại 2 xã thuộc huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang có 70,1% bà mẹ có kiến thức đúng về thời điểm cho ăn dặm [7]; của Hà Ngọc Linh tại quận 12 thành phố Hồ Chí Minh 66,8% [2]; của Nguyễn Thị Thanh Huyền là 33,3% [3].

Tỷ lệ bà mẹ cho rằng bữa ăn phải có nhóm rau xanh, củ quả chiếm tỷ lệ cao nhất 93,9%; tiếp theo là nhóm chất đạm chiếm 92,8%; có nhóm chất bột chiếm 88,9%. Nhóm chất béo thấp nhất chiếm 70,0%. Kết quả của chúng tôi không phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Lê Thành nhóm tinh bột chiếm tỷ lệ cao nhất 84,8%, nhóm rau quả thấp nhất 76,7% [5]. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Vũ Thành trẻ được ăn nhóm thực phẩm giàu chất béo như dầu/mỡ dưới 3 lần/tuần sẽ có nguy cơ bị suy dinh dưỡng gấp 3,35 lần so

với trẻ được ăn dầu/mỡ hơn 3 lần/tuần [6]. Nghiên cứu của chúng tôi kiến thức của bà mẹ về chất béo có tỷ lệ thấp nhất. Điều này có thể lý giải là do đa số các bà mẹ còn ảnh hưởng bởi những phong tục tập quán lạc hậu, sự hiểu biết của họ về tác dụng của loại thực phẩm này còn hạn chế.

Mặc dù chúng tôi nghiên cứu tại thành phố nhưng kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy kiến thức đúng của bà mẹ về cho con ăn dặm chưa cao 72,2%. Cần tăng cường công tác tuyên truyền cho các bà mẹ trong thời gian tới, đặc biệt chú trọng những nội dung mà bà mẹ có kiến thức đúng chiếm tỷ lệ thấp.

Thái độ của bà mẹ về cho con ăn dặm

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy thái độ đúng chung của bà mẹ về cho con ăn dặm chiếm tỷ lệ 77,8%. Kết quả này cao hơn kết quả nghiên cứu của Lê Thị Năng 57,4% bà mẹ có thái độ đúng [4].

4.2. Mối liên quan giữa đặc điểm với kiến thức của bà mẹ về cho con ăn dặm

Những bà mẹ thuộc nhóm nghề nghiệp làm công nhân có tỷ lệ kiến thức đúng bằng 0,99 lần so với bà mẹ thuộc nhóm nghề nghiệp làm ruộng, bà mẹ thuộc nhóm nghề nghiệp làm viên chức có tỷ lệ kiến thức đúng gấp 1,30 lần so với bà mẹ thuộc nhóm nghề nghiệp làm ruộng, bà mẹ thuộc nhóm nghề nghiệp khác có tỷ lệ kiến thức đúng bằng 0,90 lần so với bà mẹ thuộc nhóm nghề nghiệp làm ruộng. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,027$. Điều này là phù hợp vì những bà mẹ viên chức có nghề nghiệp ổn định nên có điều kiện hơn.

Những bà mẹ có trình độ tăng lên một bậc có tỷ lệ kiến thức đúng gấp 1,31 lần. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = < 0,001$. Kết quả này phù hợp với kết quả của một số nghiên cứu như của Aggarwal.A, Hà Ngọc Linh là có sự liên quan giữa trình độ học vấn với kiến thức của bà mẹ [2], [9]. Điều này là phù hợp vì khi bà mẹ có trình độ thì tiếp cận với kiến thức về ăn dặm tốt hơn.

Mối liên quan giữa đặc điểm với thái độ của bà mẹ về cho con ăn dặm

Những bà mẹ thuộc nhóm công nhân, viên chức, khác có tỷ lệ thái độ đúng gấp 1,13 lần so với nhóm làm ruộng. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p = 0,019$.

Những bà mẹ thuộc gia đình có kinh tế cận nghèo có tỷ lệ thái độ đúng bằng 0,75 lần so với nhóm bà mẹ có kinh tế nghèo, bà mẹ thuộc gia đình có kinh tế trung bình có tỷ lệ thái độ đúng gấp 1,13 lần so với nhóm bà mẹ có kinh tế nghèo, những bà mẹ thuộc gia đình có kinh tế khá có tỷ lệ thái độ đúng gấp 1,25 lần so với nhóm bà mẹ có kinh tế nghèo. Sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với $p = 0,294$.

V. KẾT LUẬN

Qua kết quả nghiên cứu kiến thức, thái độ về chế độ ăn dặm cho trẻ của bà mẹ có con dưới 24 tháng tuổi, tỷ lệ bà mẹ có kiến thức đúng chiếm 72,2%, thái độ đúng chiếm 77,8%, chúng tôi nhận thấy cần xây dựng một chương trình giáo dục sức khỏe cho các bà mẹ đang nuôi con, kể cả các bà mẹ tương lai và những thành viên khác là người thân trong gia đình về cho trẻ ăn dặm. Cập nhật, nâng cao kiến thức và kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe về ăn dặm thường xuyên cho cán bộ y tế. Đa dạng hóa nguồn thông tin cung cấp cho bà mẹ như tờ rơi, tranh ảnh, băng hình, đài phát thanh của xã với nội dung phù hợp. Trong công tác đào tạo điều dưỡng, cần cung cấp nhiều kỹ năng giáo dục sức khỏe cho sinh viên điều dưỡng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Ngọc Diễm, Trần Thị Bích Nga (2003), *Bài giảng Nhi khoa tập I*, Nhà xuất bản Y học, Trường Đại học y Hà Nội, tr. 195 – 207.
2. Hà Ngọc Linh, Đỗ Văn Dũng (2001), Kiến thức nuôi và chăm sóc con ở bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại quận 12 thành phố Hồ Chí Minh năm 2001". *Tạp chí y học thành phố Hồ Chí Minh*, 4 (5), tr. 25 – 29.
3. Nguyễn Thị Thanh Huyền và cộng sự (2019), Thực trạng kiến thức về chế độ ăn bổ sung của các bà mẹ có con từ 6 đến 24 tháng tuổi điều trị tại bệnh viện nhi tỉnh Nam Định năm 2019. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, tập 03, số 01, tr. 76 – 82.
4. Lê Thị Năng (2013), Kiến thức, thái độ của bà mẹ cho con dưới 24 tháng tuổi ăn dặm mẹ tại xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, Luận văn thạc sĩ Điều dưỡng, Đại học Y dược TP. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Lê Thành (2005), Tỷ lệ suy dinh dưỡng và mối liên quan giữa kiến thức dinh dưỡng của người mẹ với tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi tại huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương năm 2005, Luận văn thạc sĩ Y học dự phòng, Đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh.
6. Nguyễn Thị Vũ Thành, Lê Bạch Mai (2005), Tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi năm 2005 tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Trường Đại học Y tế Công cộng
7. Trần Lê Thu (2012), Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của trẻ dưới 24 tháng tuổi tại 2 xã thuộc huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang năm 2011, Luận văn tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa II, Trường Đại học y Hà Nội
8. Viện dinh dưỡng – Unicef (2011), *Tình hình dinh dưỡng Việt Nam năm 2009 –2010*, Nhà xuất bản y học, tr. 6 - 10.
9. A. Aggarwal, S. Verma, M. Faridi (2008), "Complementary feeding--reasons for inappropriateness in timing, quantity and consistency". *Indian journal of pediatrics*, 75 (1), 49-53.
10. PAHO (2003) *Guiding principles for complementary feeding of the breastfed child*, Publication details.

(Ngày nhận bài: 26/4/2021 - Ngày duyệt đăng: 30/8/2021)
